

Số: 84 /QĐ-SXD

Đồng Nai, ngày 16 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công khai quyết toán ngân sách năm 2020
của Sở Xây dựng (toàn ngành)

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Xây dựng Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 32-TB/STC-TCHCSN ngày 07/7/2021 của Sở Tài chính về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020, đơn vị được thông báo: Sở Xây dựng (toàn ngành)

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020 của Sở Xây dựng (toàn ngành) (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (bà) Chánh Văn phòng Sở, Chánh Thanh tra Sở, các Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Sở và Trung tâm Tư vấn – Quy hoạch – Kiểm định xây dựng có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc Sở;
- VP đăng website;
- Lưu: VT, VP.Dung

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Mạnh Dũng

Đơn vị: Sở Xây dựng Đồng Nai

Chương: 419



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 84 /QĐ-SXD ngày 16 /...05.../2022 của Sở Xây dựng Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	2.978.293.307	2.978.293.307	0	
1	Lệ phí	330.670.000	330.670.000	0	
	- Lệ phí TB tiếp nhận công bố QH	12.450.000	12.450.000	0	
	- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề	307.800.000	307.800.000	0	
	- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	10.420.000	10.420.000	0	
	- Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch	0	0	0	
2	Phí	2.647.623.307	2.647.623.307		
	- Phí thẩm định dự án đầu tư	0	0	0	
	- Phí thẩm định bản vẽ thi công	3.003.404	3.003.404	0	
	- Phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật	19.629.538	19.629.538	0	
	- Phí thẩm định nghiên cứu khả thi	101.347.618	101.347.618	0	
	- Phí thẩm định thiết kế cơ sở	652.714.516	652.714.516	0	
	- Phí thẩm định đồ án quy hoạch	1.870.928.231	1.870.928.231	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	669.425.314	669.425.314	0	
1	Lệ phí	330.670.000	330.670.000		
	- Lệ phí TB tiếp nhận công bố QH	12.450.000	12.450.000		
	- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề	307.800.000	307.800.000		
	- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	10.420.000	10.420.000		
	- Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch	0	0		
2	Phí	338.755.314	338.755.314		
	- Phí thẩm định dự án đầu tư	0	0	0	
	- Phí thẩm định bản vẽ thi công	300.340	300.340	0	
	- Phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật	1.962.954	1.962.954	0	
	- Phí thẩm định nghiên cứu khả thi	10.134.762	10.134.762	0	
	- Phí thẩm định thiết kế cơ sở	326.357.258	326.357.258	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính	13.935.410.374	13.935.410.374	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.305.592.512	9.305.592.512	0	



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	- Chi cho con người	5.499.429.890	5.499.429.890	0	
	- Chi hoạt động	3.806.162.622	3.806.162.622	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.629.817.862	4.629.817.862	0	
	KP xây dựng Định mức KTKT xử lý bùn thải không nguy hại	250.000.000	250.000.000	0	
	KP xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản	132.772.349	132.772.349	0	
	KP xây dựng phương án quản lý vận hành, bảo trì công trình dự án chống ngập úng ngã 5 Biên Hùng	310.000.000	310.000.000	0	
	KP xây dựng phương án giá xử lý nước thải sinh hoạt tại trạm xử lý nước thải số 1, giai đoạn 1A	290.000.000	290.000.000	0	
	Chi cho con người hợp đồng 161+chi hoạt động	524.459.522	524.459.522	0	
	Kinh phí phục vụ thu xử lý phạt vi phạm hành chính sau thanh tra	68.944.910	68.944.910	0	
	Kinh phí trang phục thanh tra	52.670.000	52.670.000	0	
	Kinh phí phục vụ thu lệ phí	60.831.817	60.831.817	0	
	Kinh phí xây dựng chỉ số hàng năm	286.000.000	286.000.000	0	
	Kinh phí bổ sung chỉnh lý tài liệu	1.108.427.288	1.108.427.288	0	
	Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030 + Kinh phí lập kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025	2.200.000	2.200.000	0	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ xác định đơn giá nhân công, giá ca máy, thiết bị thi công xây dựng và lập bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.	800.000.000	800.000.000	0	
	Dự án nâng cấp hạ tầng CNTT	424.559.000	424.559.000	0	
	Trợ cấp thôi việc cho công chức Nguyễn Chí Hạnh	22.260.000	22.260.000	0	
	Kinh phí thực hiện điều chỉnh quy hoạch phát triển	153.727.176	153.727.176	0	
	Kinh phí thực hiện hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị khu vực I	57.516.276	57.516.276	0	
	Kinh phí thực hiện hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị khu vực II	52.704.284	52.704.284	0	
	Lựa chọn nhà đầu tư dự án Nhà ở xã hội Long Bình Tân	0	0	0	
	Thanh lý chi phí tư vấn hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chất thải rắn	32.745.240	32.745.240	0	

